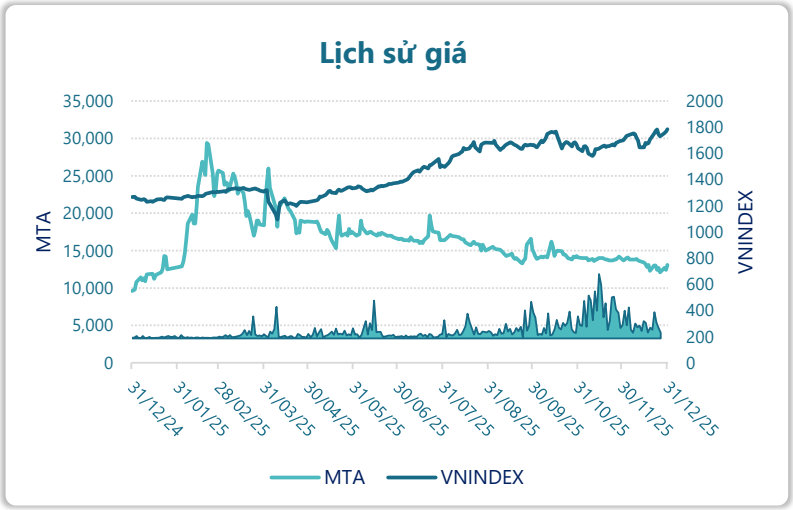
FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**13,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,340
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,442
P/E	44.5
EPS	295

DT thuần

Q4/25

344

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 27.0| 8.4%

YoY: ▼37.0| -9.8%

LN sau thuế

Q4/25

2.76

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.44| -75.3%

YoY: ▼21.4| -88.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

7.3%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

2025

1,419

tỷ VNĐ

YoY: ▼42.0| -2.9%

LN sau thuế

2025

67.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.4| -24.2%

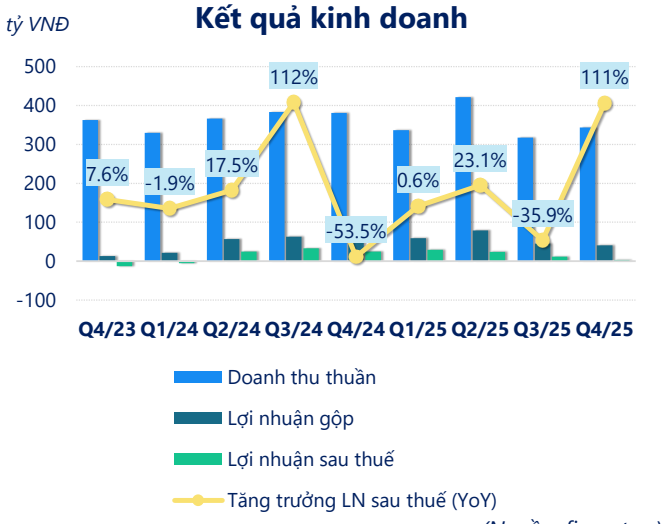
ROE

2025

2.5%

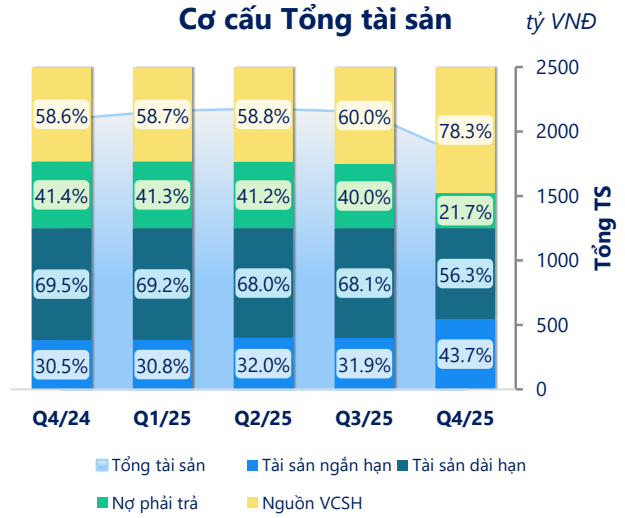
+/- YoY: ▼ 1.6%

Kết quả kinh doanh



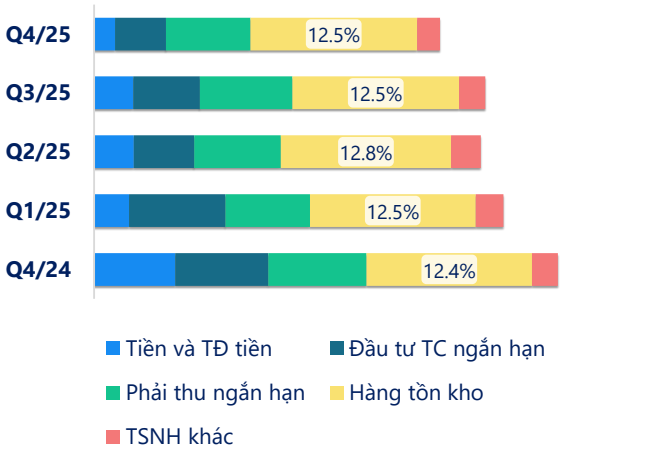
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



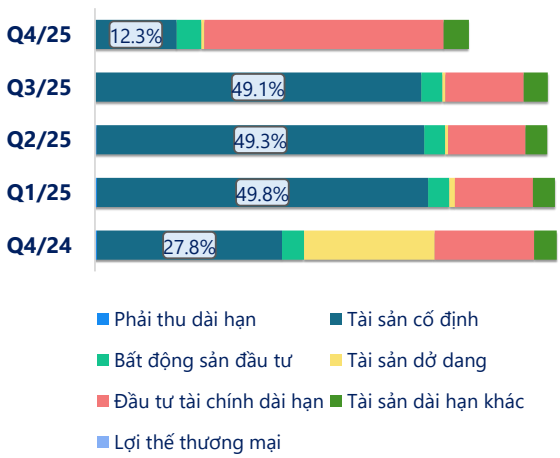
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



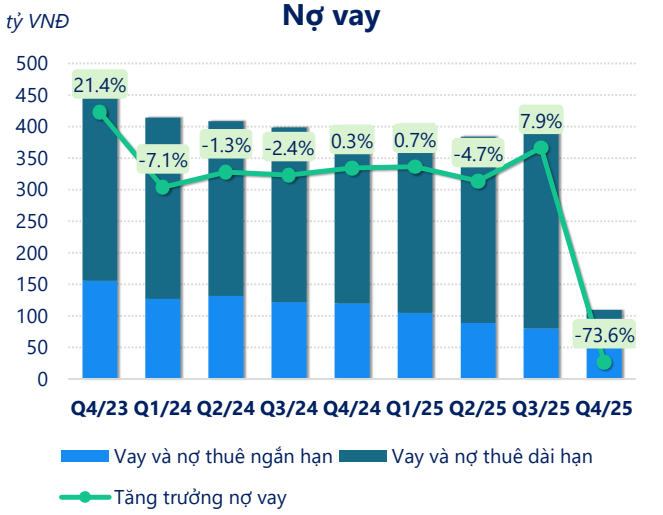
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



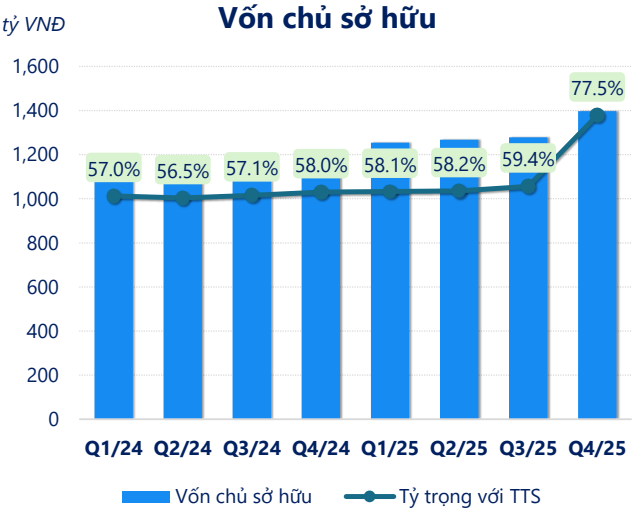
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



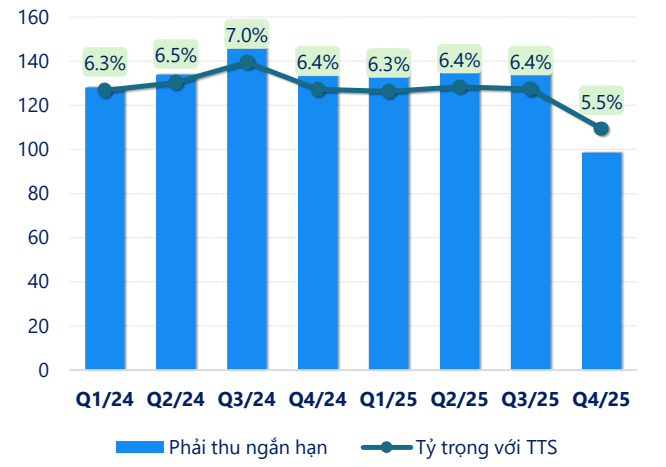
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



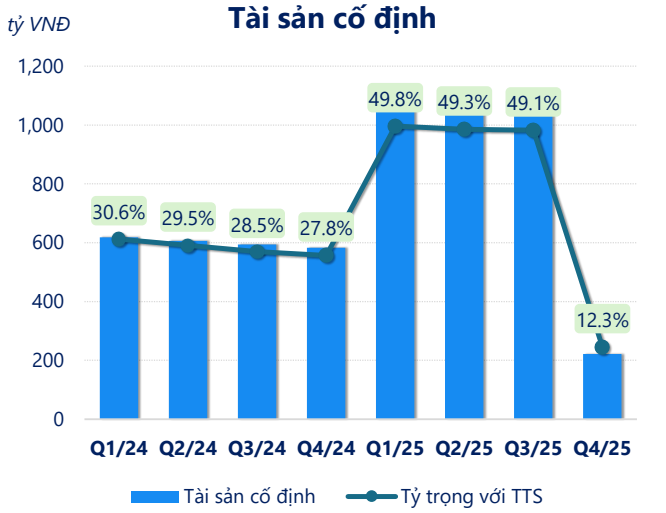
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



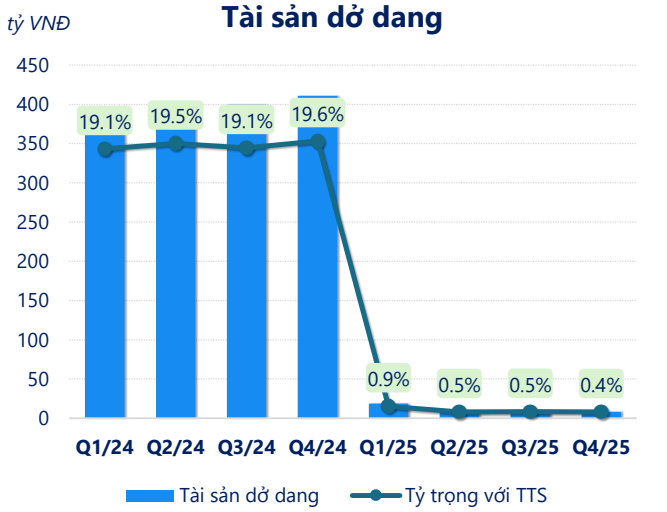
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



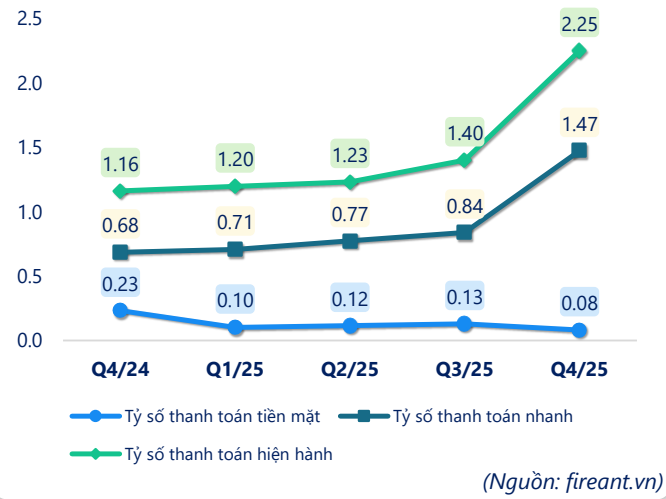
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



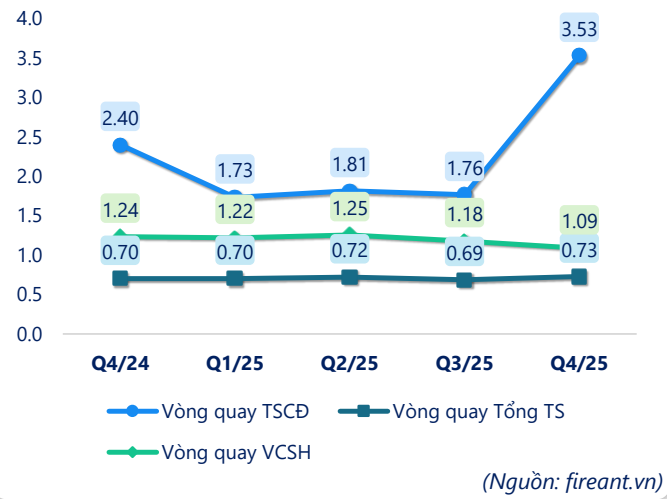
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**2,093**	**2,160**	**2,177**	**2,153**	**1,803**
Tài sản ngắn hạn	**639**	**666**	**696**	**686**	**788**
Tiền và tương đương tiền	128	56.6	65.1	63.5	28.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.9	161	185	167	352
Phải thu ngắn hạn	133	136	140	137	98.6
Hàng tồn kho	262	272	259	275	272
Tài sản ngắn hạn khác	36.3	39.1	46.8	43.3	37.0
Tài sản dài hạn	**1,454**	**1,495**	**1,481**	**1,466**	**1,014**
Phải thu dài hạn	6.13	6.13	5.95	0.20	0.19
Tài sản cố định	583	1,076	1,073	1,057	221
Bất động sản đầu tư	69.5	68.9	68.4	67.9	67.3
Tài sản dở dang	411	18.5	9.87	10.1	8.11
Đầu tư tài chính dài hạn	314	254	254	254	649
Tài sản dài hạn khác	70.8	71.0	70.8	77.9	68.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**867**	**892**	**896**	**860**	**392**
Nợ ngắn hạn	**551**	**556**	**565**	**490**	**350**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	105	88.6	80.2	95.9
Phải trả người bán ngắn hạn	214	173	223	198	130
Nợ dài hạn	316	336	331	370	41.3
Vay và nợ thuê dài hạn	280	298	295	334	13.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,227**	**1,268**	**1,281**	**1,293**	**1,411**
Vốn chủ sở hữu	**1,213**	**1,254**	**1,268**	**1,279**	**1,398**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	1,101	1,101	1,101
Kinh phí và quỹ khác	13.4	13.4	13.4	13.4	13.4

(Nguồn: fireant.vn)